TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **206**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2024
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kiều My.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bình, bà Nguyễn Thị Bạn.

- Thư ký phiên toà: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 627/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 07 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Thanh N, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số X đường P, Phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Thanh N trình bày:

Ông Trần Thanh N và bà Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, vào ngày 11/4/2008.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Thời gian đầu sau khi kết hôn thì ông N và bà T chung sống hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên thời gian gần đây thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hiểu nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị sứt mẽ, thường xuyên xảy ra cãi vả, không có tiếng nói chung. Ông N và bà T hiện đã sống ly thân nhau từ năm 2023. Xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn nữa nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông N được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông N và bà T có 01 con chung là cháu Trần Trung N1, sinh ngày 10/01/2010. Ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Trần Trung N1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia tố tụng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh N được ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Giao cháu Trần Trung N1, sinh ngày 10/01/2010 cho ông Trần Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bà Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Thanh N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T và giải quyết nuôi con, đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"; bị đơn bà T cư trú tại số X đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 11/4/2008.

Theo ông N trình bày, trong thời gian chung sống với nhau ông N và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N và bà T không hiểu nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị sứt mẽ, thường xuyên xảy ra cãi vả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể kéo dài, cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc cho cả hai, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông N được ly hôn với bà T .

Qua xác minh tại chính quyền địa phương, nơi ông N và bà T chung sống. Đại diện chính quyền địa phương cho biết: Trong thời gian ông N và bà T chung sống với nhau thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và có thực hiện việc đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng ông N và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, hiện nay đã sống ly thân, đã thể hiện mâu thuẫn giữa ông N và bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có ý định hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N .

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông N và bà T có 01 con chung là cháu Trần Trung N1, sinh ngày 10/01/2010.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu Trần Trung N1, sinh ngày 10/01/2010 còn nhỏ, ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc cháu N1. Mặt khác cháu N1 có nguyện vọng được sống cùng với ông N. Do đó để đảm bảo cho lợi ích phát triển ổn định của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu N1 cho ông N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là có căn cứ.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh N được ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Giao cháu Trần Trung N1, sinh ngày 10/01/2010 cho ông Trần Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bà Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Trần Thanh N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp (do bà Trần Thị Bích Tiên nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0013210 ngày 16 tháng 7 năm 2024.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS TP. B;
- UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh;
- Đương sự;
- Lưu Hồ Sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kiều My